

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ GẠO
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 466/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 15-9-2023

V/v tranh chấp “Ly hôn, nuôi con”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoa Kiều.

2. Ông Trương Hoàng Hoa.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Đỗ Thanh Phong, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:** Ông Đỗ Huỳnh Thanh Tân-Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 288/2023/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2023 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 173/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 166/2023/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Thùy D**, sinh năm 1990; Địa chỉ: ấp H, xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Tiến D1**, sinh năm 1985; Địa chỉ: ấp K, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Chị D có đơn xin vắng mặt, anh D1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* **Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị Thùy D trình bày:**

Chị và anh D1 tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A ngày 19/9/2012. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến tháng 7/2017 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống nên chị cùng con về nhà mẹ ruột chị ở Thị xã C sống từ đó đến nay. Từ khi sống ly thân đến nay hai bên không có liên lạc. Do đó, xét tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị D yêu cầu:

- Về hôn nhân: Chị D yêu cầu ly hôn với anh D1.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Thị Thúy A sinh ngày 06/12/2007. Hiện con sống chung với chị từ khi ly thân đến nay. Do con chị không đồng ý viết nguyện vọng sống với ai và không đồng ý đến Tòa để lấy lời khai nên mong Tòa xem xét cho chị được nuôi con và chị không yêu cầu anh D1 cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: không có.

- Về nợ chung: Không có.

** Bị đơn anh Nguyễn Tiến D1 vắng mặt lần thứ hai nên Tòa án không tiến hành hòa giải được nên lập biên bản và giải quyết theo thủ tục chung.*

* Tại phiên tòa các đương sự vắng mặt nên không có thỏa thuận được về nội dung vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký tòa án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm chuẩn bị nghị án đều được tiến hành đúng theo trình tự thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

- Về quan điểm giải quyết vụ án, Kiểm sát viên nhận xét: Về hôn nhân: mâu thuẫn giữa chị D và anh D1 là có thật, chị D và anh D1 có thời gian ly thân dài, hiện không còn sống chung. Quá trình giải quyết vụ án, anh D1 không đến Tòa thể hiện anh D1 không muốn hàn gắn từ đó xác định mục đích hôn nhân giữa chị D và anh D1 không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị D là có cơ sở. Về con chung: chị D và anh D1 có 01 con chung là Lê Thị Thúy An, sinh ngày 06/12/2007 hiện đang sống với chị D ổn định, anh D1 không có tranh chấp về con chung nên chị D yêu cầu trực tiếp nuôi con là phù hợp quy định pháp luật. Về cấp dưỡng: Chị D không yêu cầu anh D1 cấp dưỡng nên không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung, không có. Do đó, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị D. Chị D có nghĩa vụ chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra xem xét. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Lê Thị Thùy D có đơn xin vắng mặt, bị đơn anh Nguyễn Tiến D1 vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị D và anh D1.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu xin ly hôn, yêu cầu nuôi con và bị đơn đang cư trú tại ấp K, xã A, huyện C nên Tòa án xác định tranh chấp ly hôn, nuôi con và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 51, 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về nội dung tranh chấp: Chị D cho rằng chị và anh D1 có mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn và tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu ly hôn với anh D1. Về con chung, chị D và anh D1 có 01 con chung là Lê Thị Thúy A, sinh ngày 06/12/2007 hiện đang sống ổn định với chị D, nên chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh D1 cấp dưỡng. Về tài sản chung, nợ chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Xét yêu cầu của chị D:

[4.1] Về hôn nhân: Chị D và anh D1 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 106 ngày 19/9/2012 (bút lục 06), nên căn cứ Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, chị D và anh D1 nhiều lần mâu thuẫn, thời gian kéo dài bởi lẽ chị D đã về mẹ ruột chị là bà Nguyễn Thị B tại ấp H, xã T, thị xã C sinh sống từ năm 2017 đến nay có xác nhận của chính quyền địa phương (bút lục 02). Từ thời gian năm 2017 đến nay, chị D và anh D1 không liên hệ, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh D1 và triệu tập anh D1 nhiều lần đến Tòa để hòa giải, tại phiên tòa hôm nay anh D1 cũng vắng mặt. Điều đó thể hiện anh D1 không muốn hàn gắn đoàn tụ với chị D. Do đó, mâu thuẫn giữa chị D và anh D1 đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị D yêu cầu ly hôn là có cơ sở phù hợp khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4.2] Về con chung: Chị D và anh D1 có 01 con chung là Lê Thị Thúy A, sinh ngày 06/12/2007. Hiện cháu A đang sống chung với chị D tại thị xã C đã có cuộc sống ổn định. Từ khi chị và cháu A về nhà mẹ ruột sống đến nay, anh D1 không quan tâm chăm sóc con chung, không gửi chi phí để cùng nuôi con nhưng chị vẫn chăm sóc tốt cho con. Cháu A không đồng ý viết nguyện vọng và không đồng ý đến Tòa cung cấp ý kiến nhưng Hội đồng xét xử xét thấy rằng để đảm bảo cuộc sống ổn định của cháu Lê Thị Thúy A và anh D1 không có văn bản trình bày hay tranh chấp về nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy cần để chị D tiếp tục nuôi con là phù hợp khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4.3] Về cấp dưỡng: Chị D không yêu cầu anh D1 cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4.4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Về án phí: Chị D phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[6] Ý kiến của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Áp dụng Điều 8, 9, 51, 53, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Thùy D.

- Về hôn nhân: Chị Lê Thị Thùy D được ly hôn với anh Nguyễn Tiến D1.

- Về con chung:

+ Giao con tên Lê Thị Thúy A, sinh ngày 06/12/2007 cho chị Lê Thị Thùy D trực tiếp nuôi dưỡng.

+ Anh Nguyễn Tiến D1 không cấp dưỡng nuôi con.

+ Anh Nguyễn Tiến D1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

2. Về án phí:

- Chị Lê Thị Thùy D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0026037 ngày 15/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Chị D và anh D1 được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã A;
- Các đương sự;
- Lưu: án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thanh Tuyền

